

BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CN QUẢNG NINH  
Số: 147/QĐ- ĐHCNQ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Quảng Ninh, ngày 21 tháng 3 năm 2023

### QUYẾT ĐỊNH

V/v miễn giảm học phí học kì II năm học 2022 – 2023 cho sinh viên

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022 – 2023;

Căn cứ Công văn số 8418/BCT – KHTC ngày 28/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 165/NQ – CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 221/QĐ-HĐT ngày 13/6/2022 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh;

Căn cứ hồ sơ chế độ chính sách và đơn đề nghị xin miễn, giảm học phí của sinh viên;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Học sinh sinh viên,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Miễn, giảm học phí học kì II năm học 2022- 2023 cho 31 sinh viên (Có danh sách chi tiết kèm theo).

**Số tiền: 128.374.917 đồng**

(Bằng chữ: Một trăm hai mươi tám triệu, ba trăm bảy mươi tư nghìn, chín trăm mười bảy đồng).

**Điều 2.** Trưởng các đơn vị trong toàn trường và các sinh viên có tên ở Điều 1 căn cứ Quyết định thực hiện./.

#### Nơi nhận:

- Giám hiệu;
- Như điều 2;
- Lưu VT, CTHSSV.



HIỆU TRƯỞNG

TS. Hoàng Hùng Thắng







| TT |    | Họ và tên HSSV                            | Lớp             | MSSV       | Đối tượng  | Học phí      |             |             | Số<br>tín<br>chỉ | Mức học<br>phí<br>đồng/tín<br>chỉ | Học phí<br>phải nộp | Số tiền<br>miễn giảm | Ghi chú  |
|----|----|-------------------------------------------|-----------------|------------|------------|--------------|-------------|-------------|------------------|-----------------------------------|---------------------|----------------------|----------|
|    |    |                                           |                 |            |            | Miễn<br>100% | Giảm<br>70% | Giảm<br>50% |                  |                                   |                     |                      |          |
|    |    |                                           |                 |            |            | (1)          | (0,7)       | (0,5)       |                  |                                   |                     |                      |          |
|    | 2  | <b>Tổng số đối tượng giảm 50% học phí</b> |                 |            |            |              |             |             |                  |                                   |                     | <b>76.084.250</b>    |          |
| 8  | 1  | Hồ Vũ Quỳnh                               | KTĐ12           | CQ12DH0031 | Con CNTNLD |              |             | 0,5         | 19               | 316.000                           | 6.004.000           | 3.002.000            |          |
| 9  | 2  | Phạm Hải Ninh                             | Kế toán 12      | CQ12DH0069 | Con CNTNLD |              |             | 0,5         | 13               | 265.000                           | 3.445.000           | 1.722.500            |          |
| 10 | 3  | Vũ Ngọc Huyền                             | Tuyển khoáng 12 | CQ12DH0090 | Con CNBNN  |              |             | 0,5         | 14               | 316.000                           | 4.424.000           | 2.212.000            |          |
| 11 | 4  | Bùi Huy Việt                              | CNPM K13        | CQ13DH0323 | Con CNBNN  |              |             | 0,5         | 16               | 316.000                           | 5.056.000           | 2.528.000            |          |
| 12 | 5  | Đặng Minh Hiếu                            | Điện lạnh K13   | CQ13DH0058 | Con CNBNN  |              |             | 0,5         | 22               | 316.000                           | 6.952.000           | 3.476.000            |          |
| 13 | 6  | Vũ Hoàng Trung Đức                        | KT Điện K13     | CQ13DH0387 | Con CNTNLD |              |             | 0,5         | 16               | 316.000                           | 5.056.000           | 2.528.000            |          |
| 14 | 7  | Vũ Minh Đức                               | CĐ - TTK13      | CQ13DH0442 | Con CNBNN  |              |             | 0,5         | 17               | 316.000                           | 5.372.000           | 2.686.000            |          |
| 15 | 8  | Phạm Xuân Hoàng                           | QTKDK14         | CQ14DH0118 | Con CNBNN  |              |             | 0,5         | 18               | 265.000                           | 4.770.000           | 2.385.000            |          |
| 16 | 9  | Lê Ngọc Chiến                             | QTKDK14         | CQ14DH0193 | Con CNTNLD |              |             | 0,5         | 18               | 265.000                           | 4.770.000           | 2.385.000            |          |
| 17 | 10 | Nguyễn Văn Hưng                           | TĐH K14         | CQ14DH0039 | Con CNBNN  |              |             | 0,5         | 21               | 316.000                           | 6.636.000           | 3.318.000            |          |
| 18 | 11 | Nguyễn Văn Huy                            | Kế toán K14     | CQ14DH0205 | Con CNBNN  |              |             | 0,5         | 20               | 265.000                           | 5.300.000           | 2.650.000            |          |
| 19 | 12 | Vũ Đức Tâm                                | KTĐ K14         | CQ14DH0082 | Con CNBNN  |              |             | 0,5         | 17               | 316.000                           | 5.372.000           | 2.686.000            |          |
| 20 | 13 | Hoàng Lê Thảo Nguyên                      | Kế toán 14      | CQ14DH0192 | Con CNTNLD |              |             | 0,5         | 20               | 265.000                           | 5.300.000           | 2.650.000            |          |
| 21 | 14 | Phạm Huyền Trang                          | Kế toán 14      | CQ14DH0196 | Con CNBNN  |              |             | 0,5         | 20               | 265.000                           | 5.300.000           | 2.650.000            |          |
| 22 | 15 | Lưu Minh Tân                              | Kế toán K14     | CQ14DH0190 | Con CNBNN  |              |             | 0,5         | 20               | 265.000                           | 5.300.000           | 2.650.000            |          |
| 23 | 16 | Đinh Văn Chung                            | KTĐ K14         | CQ14DH0296 | Con CNBNN  |              |             | 0,5         | 17               | 316.000                           | 5.372.000           | 2.686.000            |          |
| 24 | 17 | Mạc Văn Dũng                              | TĐH K15         | CQ15DH0109 | Con CNTNLD |              |             | 0,5         | 20               | 325.000                           | 6.500.000           | 3.250.000            |          |
| 25 | 18 | Đầu Thị Lan Anh                           | Kế toán K15     | CQ15DH0229 | Con CNBNN  |              |             | 0,5         | 23               | 258.000                           | 5.934.000           | 2.967.000            |          |
| 26 | 19 | Vũ Tuấn Minh                              | TĐH K15         | CQ15DH0127 | Con CNBNN  |              |             | 0,5         | 20               | 325.000                           | 6.500.000           | 3.250.000            |          |
| 27 | 20 | Trương Tiến Toàn                          | QTKD K15        | CQ15DH0226 | Con CNTNLD |              |             | 0,5         | 21               | 258.000                           | 5.418.000           | 2.709.000            |          |
| 28 | 21 | Bùi Quang Tùng                            | TĐH K15         | CQ15DH0140 | Con CNTNLD |              |             | 0,5         | 20               | 325.000                           | 6.500.000           | 3.250.000            |          |
| 29 | 22 | Nguyễn Thế Tuấn                           | TĐH K15         | CQ15DH0139 | Con CNBNN  |              |             | 0,5         | 18,5             | 325.000                           | 6.012.500           | 3.006.250            | Học kì 1 |



| TT                |    | Họ và tên HSSV  | Lớp         | MSSV       | Đối tượng  | Học phí             |                      |                      | Số<br>tín<br>chỉ | Mức học<br>phí<br>đồng/tín<br>chỉ | Học phí<br>phải nộp | Số tiền<br>miễn giảm | Ghi chú  |
|-------------------|----|-----------------|-------------|------------|------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------------|-----------------------------------|---------------------|----------------------|----------|
|                   |    |                 |             |            |            | Miễn<br>100%<br>(1) | Giảm<br>70%<br>(0,7) | Giảm<br>50%<br>(0,5) |                  |                                   |                     |                      |          |
|                   |    | Nguyễn Thế Tuấn | TĐH K15     | CQ15DH0139 | Con CNBNN  |                     |                      | 0,5                  | 20               | 325.000                           | 6.500.000           | 3.250.000            | Học kì 2 |
| 30                | 23 | Bùi Đức Hải     | Điện tử K15 | CQ15DH0092 | Con CNBNN  |                     |                      | 0,5                  | 18,5             | 325.000                           | 6.012.500           | 3.006.250            | Học kì 1 |
|                   |    | Bùi Đức Hải     | Điện tử K15 | CQ15DH0092 | Con CNBNN  |                     |                      | 0,5                  | 18               | 325.000                           | 5.850.000           | 2.925.000            | Học kì 2 |
| 31                | 24 | Bùi Ngọc Hùng   | TĐH K15     | CQ15DH0150 | Con CNTNLD |                     |                      | 0,5                  | 18,5             | 325.000                           | 6.012.500           | 3.006.250            | Học kì 1 |
|                   |    | Bùi Ngọc Hùng   | TĐH K15     | CQ15DH0150 | Con CNTNLD |                     |                      | 0,5                  | 20               | 325.000                           | 6.500.000           | 3.250.000            | Học kì 2 |
| Tổng cộng (I+ II) |    |                 |             |            |            |                     |                      |                      |                  |                                   |                     | 128.374.917          |          |

Bằng chữ: Một trăm hai mươi tám triệu ba trăm bảy mươi tư nghìn chín trăm mười bảy đồng.



HIỆU TRƯỞNG

TS. Hoàng Hùng Thắng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cát Thị Thu Hường

PHÒNG CÔNG TÁC HSSV

Nguyễn Mạnh Cường